

ĐƠN ĐĂNG KÝ PHÁP LÝ TUYÊN QUANG
ĐẾN Số: 35/99
Ngày: 08/5/2017

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2017/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 97/TTr-STC ngày 05/3/2017 và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 38/BC-STP ngày 20/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Đơn giá bồi thường thiệt hại về tài sản (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) gắn liền với đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang”, gồm 02 phụ lục:

1. Phụ lục số 01: Đơn giá bồi thường thiệt hại về vật kiến trúc;
2. Phụ lục số 02: Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi.

Điều 2. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 1 Quyết định này là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt phương án, dự toán và thanh quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân thiệt hại tài sản gắn liền với đất bị thu hồi thuộc đối tượng được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Đơn giá bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 1 Quyết định này được áp dụng đối với:

- a) Các công trình, dự án đã được phê duyệt phương án, dự toán kinh phí bồi thường nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chủ đầu tư chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.
- b) Các công trình, dự án tính đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường.
- c) Các công trình, dự án triển khai thực hiện từ sau khi Quyết định này có hiệu lực trở về sau.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05/5/2017 và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ngày 06/11/2012; Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Giao các Giám đốc Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện Quyết định này. Trường hợp chỉ số giá tiêu dùng chung theo công bố của Tổng cục Thống kê tăng hoặc giảm 20% so với đơn giá quy định tại Quyết định này hoặc có những đơn giá bồi thường thiệt hại (vật kiến trúc, cây trồng, vật nuôi) cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế thì Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các ngành chức năng có liên quan của tỉnh nghiên cứu, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước.

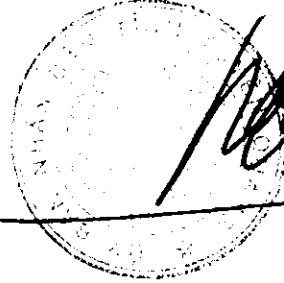
Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục KTBV - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ Quốc và các đoàn thể tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Như Điều 6: Thi hành;
- PCVP UBND tỉnh;
- Phòng Tin học – Công báo;
- TP: KT, QH, TH;
- Lưu VT. (Tỉnh).

Báo cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đình Quang

Phụ lục số 01

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ VẬT KIẾN TRÚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND
ngày 25/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Nguyên tắc áp dụng

1. Phân cấp, phân loại công trình

- 1.1- Công trình nhà kiên cố được phân thành 2 cấp: Cấp IV và cấp III;
 - Nhà cấp IV chia thành 11 loại: từ loại 1 đến 11;
 - Nhà cấp III chia thành 2 loại: loại 1 và loại 2;
- 1.2- Các công trình nhà tạm và vật kiến trúc khác chia thành 69 loại: từ số thứ tự 1 đến số 69.

2. Cách áp dụng

2.1- Cách xác định diện tích bồi thường.

- Nhà xây sàn bằng bê tông cốt thép (nhà cấp IV từ loại 1 đến loại 11, nhà cấp III loại 1 và loại 2): Xác định bằng diện tích sàn mái của từng tầng kể cả diện tích mái sảnh, ban công, lô gia (nếu có) cho từng ngôi nhà (không tính diện tích ô văng);
- Nhà cấp IV (từ loại 1 đến loại 3): Xác định bằng diện tích sàn (nền) của nhà;
- Nhà cột gỗ, cột tre, cột khung thép, cột bê tông: Xác định bằng diện tích bằng cách đo từ mép ngoài cùng của các kết cấu chịu lực.

2.2- Cách áp dụng đơn giá.

a. Trường hợp không thể áp dụng đơn giá trong bảng giá tại quy định này thì Hội đồng Bồi thường hỗ trợ và tái định cư kiểm kê chi tiết, tính toán cụ thể theo đơn giá xây dựng cơ bản và các chế độ chính sách đơn giá tiền lương, giá vật liệu xây dựng, các định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành tại thời điểm kiểm kê.

- Các công trình văn hoá, di tích lịch sử, nhà thờ, đền, chùa, miếu... Các công trình kết cấu hạ tầng: Hồ, đập, kèng mương, đường điện, đường thông tin, đường giao thông, cầu cống, cấp thoát nước, san lấp đất được lập dự toán trình cơ quan có thẩm quyền được phân cấp quản lý, thẩm tra xét duyệt riêng.

b. Trường hợp đối với nhà cấp IV: loại 4 và 5 mái có chống nóng thì được tính bổ sung thêm đơn giá bán mái phù hợp tại mục 13,14 hoặc 15 phần II.2 Phụ lục 01; Nhà Cấp IV loại 6,7,8,9,10,11 và nhà cấp III loại 1 và 2 mái không có chống nóng thì phải khấu trừ phần bán mái phù hợp theo đơn giá bán mái tại mục 13,14 hoặc 15 phần II.2 Phụ lục 01; Nhà cấp IV loại 4 đến loại 11 và nhà cấp III loại 1 và loại 2 mái có dãn ngói trên mái nghiêng thì được tính bổ sung thêm đơn giá bán mái phù hợp tại mục 29 phần II.2 Phụ lục 01.

II. Đơn giá về tài sản vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang

II.1- Bảng giá xây dựng mới về nhà ở

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đồng/m ² sàn xây dựng)
Cấp	Loại		
A	B	I	2
Nhà cấp IV	1	Nhà 01 tầng: - Tường xây gạch 110 mm bở trụ $\geq 2,6$ m; - Mái ngói hoặc mái tôn hoặc Fibrô xi măng;	1.694.500
	2	Nhà 01 tầng: - Tường xây gạch 220 mm bở trụ $\geq 2,6$ m; - Mái ngói hoặc mái tôn hoặc Fibrô xi măng;	2.017.900
	3	Nhà 01 tầng: - Tường xây gạch 220 mm $\geq 2,6$ m; - Mái ngói hoặc mái tôn hoặc Fibrô xi măng; - Hiên bê tông cốt thép;	2.827.600
	4	Nhà 01 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép;	3.467.900
	5	Nhà 01 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Công trình phụ khép kín;	3.847.600
	6	Nhà 02 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.831.420
	7	Nhà 02 tầng: - Tường xây gạch 220 mm, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.966.674
	8	Nhà 02 tầng độc lập (có khuôn viên riêng): - Móng trụ bê tông cốt thép; - Tường xây gạch 220 mm, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	4.112.508

Cấp, loại công trình		Nội dung	Đơn giá (đồng/m ² sàn xây dựng)
Cấp	Loại		
A	B	I	2
	9	Nhà 02 tầng độc lập (có khuôn viên riêng): - Móng trụ bê tông cốt thép; - Tường xây gạch 220 mm, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	4.206.376
Nhà cấp IV	10	Nhà 03 tầng: - Móng trụ; - Khung bê tông cốt thép; - Tường xây, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.670.516
	11	Nhà 03 tầng: - Móng trụ; - Khung bê tông cốt thép; - Tường xây, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.892.886
Nhà cấp III	1	Nhà 04 tầng; 05 tầng: - Móng bằng bê tông cốt thép, móng chắc, tường gạch dày 330 mm đỡ tường; - Tường bao, quét vôi ve; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.374.600
	2	Nhà 04 tầng; 05 tầng: - Móng bằng bê tông cốt thép, móng chắc, tường gạch dày 330 mm đỡ tường; - Tường bao, lăn sơn; - Mái bê tông cốt thép; - Trên chống nóng lợp tôn hoặc ngói;	3.444.100

Ghi chú:

- Đối với nhà cấp IV (loại 1, loại 2 và loại 3) chưa bao gồm bể phốt, bể nước.
- Giá xây mới không bao gồm giá trị các loại thiết bị có thể tháo dỡ được như: Điều hòa nhiệt độ, bình đun nước nóng, bồn tắm, quạt trần, quạt hút gió, quạt treo tường, đèn chùm, chậu rửa, xí bột.

II.2- Bảng giá xây dựng mới nhà tạm, vật kiến trúc

Số TT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D
1	Mái tôn, vì kèo và cột thép hình	đ/m ²	330.500
2	Nhà trình tường bằng vách đất.	đ/m ²	732.233
3	Nhà vách đất, vách tre, nứa.	đ/m ²	813.855
4	Nhà 1 tầng cột gỗ, vách toócxi.	đ/m ²	1.103.209
5	Nhà sàn cột gỗ D < 30 cm, vách, sàn bằng tre, nứa.	đ/m ²	1.020.636
6	Nhà sàn cột gỗ D ≥ 30 cm, vách, sàn bằng tre, nứa.	đ/m ²	1.202.109
7	Nhà sàn cột gỗ D < 30 cm, vách, sàn bằng gỗ, tre.	đ/m ²	1.246.182
8	Nhà sàn cột gỗ D ≥ 30 cm, vách, sàn bằng gỗ, tre.	đ/m ²	1.427.655
9	Nhà sàn cột gỗ D < 30 cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m ²	1.273.026
10	Nhà sàn cột gỗ D ≥ 30 cm, vách, sàn bằng gỗ.	đ/m ²	1.454.499
11	Nhà sàn cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái lợp tôn chống nóng.	đ/m ²	2.004.700
12	Nhà sàn cột, dầm, sàn bê tông cốt thép, mái lợp fibrô xi măng.	đ/m ²	1.893.800
13	Xây nhà bán mái, tường gạch < 3m, lợp tôn, ngói.	đ/m ²	948.000
14	Nhà bán mái xây gạch, mái lợp fibrô xi măng.	đ/m ²	437.000
15	Nhà bán mái xây gạch, mái lợp tôn, ngói.	đ/m ²	500.000
16	Xây chống nóng cao ≤ 2,0m, mái lợp ngói, Fibrô xi măng.	đ/m ²	520.000
17	Công trình phụ trợ kết cấu bằng gỗ, tre, lợp tranh, nứa, lá...	đ/m ²	242.500
18	Công trình phụ trợ xây bằng gạch, lợp ngói, tấm lợp...	đ/m ²	503.928
19	Hàng rào xây gạch xi măng, gồm cả trát tường.	đ/m ²	371.808
20	Hàng rào xây gạch xi măng, không trát tường.	đ/m ²	228.352
21	Hàng rào lưới B40, trụ gạch hoặc trụ bê tông	đ/m ²	163.209
22	Hàng rào xây gạch, xây gạch chi, gồm cả trát tường.	đ/m ²	289.000
23	Hàng rào sắt vuông (12x12) cm hoa thoáng, xây gạch chi.	đ/m ²	480.000
24	Ván khuôn cột, dầm sàn (cả gỗ).	đ/m ²	117.825

Số TT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
25	Lát gạch Ceramic 300x300; 400x400.	đ/m ²	158.837
26	Sàn gỗ, trần gỗ, ốp tường gỗ.	đ/m ²	425.225
27	Lát gạch chi.	đ/m ²	105.300
28	Láng nền sàn vữa xi măng.	đ/m ²	39.012
29	Dán ngói trên mái nghiêng	đ/m ²	206.863
30	Bể nước móng, đáy bê tông cốt thép, tường xây 220 mm, nắp bê tông cốt thép.	đ/m ³	1.998.000
31	Bể nước móng, đáy bê tông cốt thép, tường xây 110 mm, nắp bê tông cốt thép.	đ/m ³	1.244.000
32	Bể tự hoại, tường xây 110 mm, nắp bê tông cốt thép.	đ/m ³	1.237.000
33	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 6,2m ³	đ/ct	11.757.000
34	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 9,3m ³	đ/ct	14.267.000
35	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 12,4m ³	đ/ct	19.036.000
36	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 15,4m ³	đ/ct	22.675.000
37	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 18,5m ³	đ/ct	30.038.000
38	Bể BIOGAS thiết bị khí sinh học tổng thể tích 24,7m ³	đ/ct	37.416.000
39	Xếp khan đá hộc.	đ/m ³	420.525
40	Xây đá hộc.	đ/m ³	757.795
41	Xây gạch chi.	đ/m ³	1.310.502
42	Bê tông đá mác 100.	đ/m ³	861.430
43	Bê tông đá mác 200.	đ/m ³	1.127.217
44	Đào xúc đất thủ công.	đ/m ³	168.391
45	Đắp đất thủ công.	đ/m ³	125.267
46	Đào san đất bằng máy ≤ 70 m.	đ/m ³	8.615
47	Đào san đất bằng máy > 70 m.	đ/m ³	13.190
48	Hàng rào cây xanh có xén tỉa.	đ/md	31.000
49	Hàng rào cây xanh không xén tỉa cao từ 1,2 m đến 2 m.	đ/md	17.000

Số TT	Chi tiết loại nhà tạm, vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
50	Hàng rào đơn giản.	đ/md	7.000
51	Giếng nước $D \leq 1$ m, xây, xếp cuốn gạch, tang bê tông từ dưới lên.	đ/md	615.700
52	Giếng nước $D > 1$ m, xây, xếp cuốn gạch, tang bê tông từ dưới lên.	đ/md	648.700
53	Giếng nước $D \leq 1$ m, thành xây gạch chi, tang bê tông.	đ/md	332.000
54	Giếng nước $D > 1$ m, thành xây gạch chi, tang bê tông.	đ/md	399.500
55	Giếng nước $D \leq 1$ m, giếng đất.	đ/md	219.500
56	Giếng nước $D > 1$ m, giếng đất.	đ/md	350.500
57	Giếng khoan đường kính $D = 110$, chiều sâu ≤ 20 m.	đ/md	500.000
58	Giếng khoan đường kính $D = 110$, chiều sâu ≥ 20 m.	đ/md	550.000
59	Giếng khoan đường kính $D = 80$, chiều sâu ≤ 20 m.	đ/md	400.000
60	Giếng khoan đường kính $D = 80$, chiều sâu ≥ 20 m.	đ/md	450.000
61	Tháo dỡ, lắp đặt quạt điện.	đ/cái	93.026
62	Tháo dỡ, lắp đặt điều hoà.	đ/cái	229.977
63	Tháo dỡ, lắp đặt đèn chùm.	đ/bộ	50.388
64	Tháo dỡ, lắp đặt thùng đun nước nóng.	đ/bộ	481.917
65	Tháo dỡ, lắp đặt bồn tắm, téc nước.	đ/bộ	352.412
66	Tháo dỡ lắp đặt chậu tiểu, chậu xí, chậu rửa.	đ/bộ	125.970
67	Tháo dỡ đường ống cấp nước đầu nguồn (bao gồm các phụ kiện đầu nối đường ống)	md	56.700
68	Tháo dỡ đồng hồ đo nước	cái	85.400
69	Tiền đền bù lệ phí đầu nối đường trực cấp nước	đ/bộ	600.000

Ghi chú:

- Nhà sàn cột gỗ trong bản tính đơn giá xây dựng về nhà tạm, vật kiến trúc lập phương án theo phương án lợp lá cọ, với những nhà có kết cấu và quy mô tương tự mái lợp Fibrô xi măng nhân hệ số 1,0; mái lợp ngói đỏ nhân hệ số 1,2; mái lợp tôn nhân hệ số 1,12.

- Các công trình BIOGAS được bồi thường hỗ trợ 100% theo đơn giá (trường hợp đã được hỗ trợ theo Dự án khí sinh học thì khấu trừ phần hỗ trợ theo quy định), các bể có tổng diện tích xây dựng khác trong đơn giá thực hiện theo đơn giá nội suy tương tự.

II.3- Bảng giá bồi thường di chuyển mộ mã

Số TT	Loại mộ mã	Đơn vị tính	Phạm vi phải di chuyển		
			Trong phạm vi xã	Ngoài phạm vi xã, trong phạm vi huyện	Ngoài phạm vi huyện, trong phạm vi tỉnh
1	Mộ mã đã cải táng chưa xây gạch	đ/mộ	2.100.000	2.400.000	2.700.000
2	Mộ mã đã cải táng xây gạch	đ/mộ	5.200.000	5.500.000	5.800.000
3	Mộ mã chưa cải táng, đã đến thời hạn cải táng	đ/mộ	2.350.000	2.650.000	2.950.000
4	Mộ chôn không cải táng đã xây gạch	đ/mộ	6.200.000	6.500.000	6.800.000
5	Mộ chôn chưa đến thời kỳ cải táng (chôn dưới 3 năm)	đ/mộ	9.200.000	9.500.000	9.800.000

Ghi chú: Đơn giá bồi thường di chuyển mộ mã trên đây đã bao gồm: Chi phí đào, bốc, vận chuyển, xây dựng lại, chi phí hương khói.

II. 4- Hệ số điều chỉnh đơn giá xây dựng

a) Bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương được điều chỉnh hệ số bằng 0,97 so với Phụ lục 01 bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang.

b) Bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa được điều chỉnh hệ số bằng 1,04 so với Phụ lục 01 bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang.

c) Bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực huyện Na Hang, huyện Lâm Bình được điều chỉnh hệ số bằng 1,1 so với Phụ lục 01 bảng giá xây dựng nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc khu vực thành phố Tuyên Quang.

Phụ lục số: 02

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI (Ban hành kèm theo Quyết định số 05 /2017/QĐ-UBND ngày 25/4 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

I. Những quy định chung về kiểm kê bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi

1. Quy định chung

- * Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số:
 - Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, bề rộng tán cây, đường kính tán cây, độ sâu mặt nước ao hồ được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m;
 - Đơn vị đo đường kính thân cây được tính là cm, làm tròn tới cm;
 - Đơn vị đo diện tích là m², được làm tròn số tới 0,1m²
 - Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng, vật nuôi được làm tròn tới tháng.
- * Trường hợp các số đo vượt khung trong bảng đơn giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong đơn giá.

* Mật độ một số cây trồng chính tối đa: Cây vải, cây nhãn, bưởi, hồng: 400 cây/ha; cây mít 250 cây/ha; cây cam, cây xoài 500 cây/ha; cây táo 600cây/ha; thanh long 1.110 trụ/ha; cây na, cây ổi, cây chanh 1.600 cây/ha; phật thủ 800 cây/ha; cây chè 23.000 cây/ha + 200 cây che bóng/ha; đối với cây mây trồng làm hàng rào mật độ 800 khóm/ha; mây trồng tập trung 2.200 cây/ha; cây trám, sấu, cây lầy gỗ 1.660 cây/ha; cây dược liệu 30.000 cây/ha.

* Trường hợp vườn cây lâu năm, cây lâm nghiệp đáp ứng khung mật độ được bồi thường nêu trên, có trồng xen canh các loại cây ngắn ngày như: ngô, đậu tương, lạc, vừng, khoai lang, sắn, gừng, nghệ ... thì hỗ trợ thêm 50% giá trị cây trồng xen theo bảng đơn giá.

2. Cách xác định đường kính thân cây

- * Vị trí đo:
 - Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3 m phân cành thấp nhất ở độ cao $> 1,3$ m thì đo ở độ cao 1,3 m cách mặt đất;
 - Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3 m phân cành thấp nhất ở độ cao $< 1,3$ m thì đo ở dưới điểm phân cành 0,3 m;
 - Cây có chiều cao $< 1,3$ m thì đo tại điểm cách mặt đất 0,2m.

*** Cách đo:**

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.
- Dùng thước kẹp kính chuyên dùng để đo.

3. Xác định đường kính tán lá

- * Vị trí đo: Đo hình chiếu vuông góc của tán lá với mặt đất.

* Cách đo: Dùng thước đo khoảng cách lớn (R1) và nhỏ nhất (R2) từ thân cây đến mép của hình chiếu tán lá. Tổng hai khoảng cách (D) là đường kính tán lá ($D = R1+R2$).

4. Cách xác định chiều cao:

Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến hết ngọn của cây trồng đó.

5. Xác định tuổi cây:

Đơn vị để xác định tuổi cây là tháng tuổi và năm tuổi trong đó tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.

6. Xác định diện tích ao, hồ, vườn cây: Xác định diện tích thửa theo bản đồ địa chính hoặc bản đồ giải thửa. Trường hợp không có bản đồ thì xác định trên diện tích theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

7. Xác định mực nước ao hồ:

Dùng thước cứng đo 5 điểm đại diện vuông góc với mặt nước. Mực nước ao hồ là số trung bình của 5 số đo trên.

8. Một số quy định khác

Đối với những loại cây trồng giống mới có năng suất chất lượng cao trên đất thu hồi không có đơn giá trong bảng đơn giá tại quy định này, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng kiểm kê chi tiết, tính toán cụ thể theo chế độ chính sách hiện hành về tiền lương, vật tư....tại thời điểm kiểm kê.

II. Đơn giá

1. Đơn giá cây trồng lâu năm

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	E
1	Vải hạt	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	794.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	570.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	464.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	400.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	358.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	183.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	72.000
2	Vải trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	cây	Đường kính tán lá từ 6 m trở lên	1.023.000
			Đường kính tán lá từ 5m đến dưới 6m	845.000
			Đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5m	667.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4m	575.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	353.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	175.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	82.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	E
3	Nhãn trồng bằng hạt	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	1.681.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	1.246.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	1.060.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	816.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 8 cm	618.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	246.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	179.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	72.000
4	Nhãn trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	1.556.000
			Đường kính tán lá từ 4m đến dưới 5 m	1.233.000
			Đường kính tán lá từ 3m đến dưới 4 m	1.035.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 3 m	639.000
			Đường kính tán lá từ 1m đến dưới 2m	555.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	175.000
			Đường kính tán lá dưới 0,5 m	82.000
5	Các loại hồng	cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	564.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 25 cm	444.000
			Đường kính thân từ 9 cm đến dưới 15 cm	228.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 9 cm	120.000
			Đường kính thân từ 0,5 cm đến dưới 2 cm	24.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	12.000
6	Mít	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	510.000
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	340.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	255.000
			Đường kính thân từ 8 cm đến dưới 15 cm	150.000
			Đường kính thân từ 2 đến dưới 8 cm	45.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	18.000
7	Xoài, đu đủ	cây	Đường kính thân từ 25 cm trở lên	480.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 25 cm	360.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	160.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	60.000
			Đường kính thân từ 2 cm trở xuống	24.000
8	Các loại Cam, Quýt	cây	Đường kính tán lá 4 m trở lên	590.000
			Đường kính tán lá từ 3 m đến dưới 4 m	506.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	460.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m đến dưới 1 m	154.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	97.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	E
9	Trầu, Sờ	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	100.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	60.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	40.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	20.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
10	Bồ kết	cây	Đường kính thân từ 30 cm trở lên	384.000
			Đường kính thân từ 15 cm đến dưới 30 cm	240.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 15 cm	96.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	25.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
11	Cà phê	cây	Đường kính thân trên 20 cm	108.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	72.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	31.500
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	15.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
12	Dừa	cây	Đã có quả	264.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	100.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 1 đến dưới 2 m	55.000
			Chiều cao thân dưới 1 m	35.000
13	Cau, Bàng, Móc, Đao	cây	Đã có quả	180.000
			Chưa có quả, chiều cao thân từ 2 m trở lên	75.000
			Chưa có quả, chiều cao thân dưới 2 m	20.000
14	Cọ lợp nhà	cây	Từ 60 tháng tuổi trở lên	60.000
			Từ 25 tháng tuổi đến 60 tháng tuổi	40.000
			Từ dưới 25 tháng tuổi trở xuống	20.000
15	Cây chè			
15.1	Chè trồng bằng cành (quy trình 2,3 vạn cây)	100 m ²	Mới trồng dưới 1 năm	876.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.098.400
15.2	Chè trồng bằng hạt (quy trình 2,3 vạn cây)	100 m ²	Mới trồng dưới 1 năm	609.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	762.000
			Mới trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	955.000
15.3	Chè bắt đầu kinh doanh			
a	Tuổi chè dưới 10 tuổi	100 m ²	Năng suất dưới 05 tấn	875.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	957.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	1.087.000
			Năng suất từ 15 tấn trở lên	1.203.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	E
b	Tuổi chè từ 10 tuổi đến 20 tuổi	100 m ²	Năng suất dưới 05 tấn	620.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	702.000
			Năng suất từ 10 tấn đến dưới 15 tấn	830.000
			Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	948.000
			Năng suất từ 20 tấn đến 25 tấn	1.129.000
			Năng suất từ 25 tấn trở lên	1.238.000
c	Tuổi chè trên 20 tuổi	100 m ²	Năng suất dưới 05 tấn	575.000
			Năng suất từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	678.000
			Năng suất từ 10 tấn dưới 15 tấn	809.000
			Năng suất từ 15 tấn đến dưới 20 tấn	924.000
			Năng suất từ 20 tấn trở lên	1.205.000
16	Cây Thanh Long	100 m ²	Mới trồng dưới 1 năm	1.915.000
			Mới trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.580.000
			Giai đoạn kinh doanh	
			Từ 3 năm đến dưới 5 năm	1.977.000
			Từ 6 năm đến dưới 10 năm	1.717.000
			Trên 10 năm	1.382.000
17	Táo, Mơ, Mận, Đào, Lê	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	364.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến dưới 20 cm	217.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	98.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	24.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	12.000
18	Na, Lựu	cây	Đường kính thân từ 15 cm trở lên	240.000
			Đường kính thân từ trên 10 cm đến dưới 15 cm	160.000
			Đường kính thân từ trên 2 cm đến dưới 10 cm	60.000
			Đường kính thân từ 1 đến dưới 2 cm	20.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
19	Bưởi ta (bưởi chua, giống cũ)	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	280.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	210.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	119.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	70.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	25.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	12.000
20	Bưởi giống mới (bưởi diển, bưởi đường, năm roi, da xanh...)	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	530.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	480.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	353.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	300.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	197.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	82.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	E
21	Phật thủ	cây	Đường kính tán lá từ 5 m trở lên	500.000
			Đường kính tán lá từ 4 m đến dưới 5 m	375.000
			Đường kính tán lá từ 2 m đến dưới 4 m	250.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 2 m	125.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	30.000
			Đường kính tán dưới 0,5 m	15.000
22	Vối	cây	Đường kính thân từ 40 cm trở lên	140.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 40 cm	105.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	63.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	20.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	10.000
23	Ồi	Cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	160.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	100.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	70.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	24.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	12.000
24	Dâu da, Thị, Doi	cây	Đường kính thân từ 20 cm	160.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	100.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	60.000
			Đường kính thân từ 1 cm đến dưới 2 cm	22.000
			Đường kính thân dưới 1 cm	10.000
25	Các loại Chanh, Quất	cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	170.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	100.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 đến dưới 1 m	25.000
			Đường tán dưới 0,5 m	13.000
26	Khế, Chay, Bứa, Vú sữa, Dọc, Tai chua, Trứng gà,	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	120.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	80.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	40.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	22.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	10.000
27	Quất hồng bì	cây	Đường kính thân từ 20 cm trở lên	180.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	150.000
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	60.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 5 cm	30.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	15.000
28	Hoa hoè	cây	Đường kính tán lá từ 3 m trở lên	75.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	45.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	20.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	10.000

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	E
29	Dâu ăn quả, Nhót, Chanh dây	cây	Đường kính tán lá từ 3m trở lên	63.000
			Đường kính tán lá từ 1 m đến dưới 3 m	42.000
			Đường kính tán lá từ 0,5m đến dưới 1 m	25.000
			Đường kính tán lá từ 0,5 m trở xuống	14.000
30	Trám đen, Trám trắng, Sấu trồng thu quả	cây	Đường kính thân từ 30 cm trở lên	700.000
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	560.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	420.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 10 cm	220.000
			Đường kính thân dưới 2 cm	42.000
31	Quế, sơn ta	cây	Cây trồng mới, đường kính thân (vị trí D 1,3 m) nhỏ hơn 2 cm	10.000
			Cây dưới 04 năm tuổi, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 2 cm đến dưới 8 cm	50.000
			Cây 04 năm tuổi đến dưới 7 năm tuổi đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 8 cm đến dưới 10 cm	156.000
			Cây từ 7 năm tuổi trở lên, đường kính thân (vị trí D 1,3m) từ 10 cm trở lên.	325.000
32	Cây cảnh trồng dưới đất	cây	Đường kính thân từ 15 cm trở lên	50.000
			Đường kính thân nhỏ hơn 15 cm	20.000

Ghi chú:

Phương pháp xác định đơn giá bồi thường một số cây trồng chính như: Cây vải, cây nhãn, cây cam, cây chè...:

- Tính khấu hao vườn cây: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

- Mức khấu hao = (tổng trồng mới + chăm sóc)/số năm tính khấu hao

- Giá trị vườn cây = tổng trồng mới - tổng khấu hao

- Tính BQ suất đầu tư = Chi phí trồng mới + chi phí chăm sóc

- Lợi nhuận = Tổng sản giá trị sản phẩm thu được - chi phí đầu tư/năm

- Mức bồi thường = lợi nhuận + giá trị còn lại của vườn cây.

2. Đơn giá cây trồng hàng năm

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	
1	Khoai sọ	khóm	Trồng dưới 8 tháng (chưa thu hoạch)	12.000
2	Dứa ta	m ²	Đã có quả	12.000
			Chưa cho thu hoạch quả vụ nào	3.000
3	Mía (Khoảng cách hàng từ 1,2 m đến 1,5 m) vụ 1	m ²	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	700
			Trồng dưới 10 tháng	3.400
	Vụ 2	m ²	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	700
			Trồng dưới 10 tháng	3.000
	Vụ 3	m ²	Trồng từ 10 tháng trở lên (hỗ trợ công thu hoạch)	700
			Trồng dưới 10 tháng	2.700
4	Chuối	cây	Đã có buồng, quả già (tự thu hoạch)	
			Đã có buồng, quả non	30.000
			Chưa có buồng, cây cao từ 1 m trở lên	21.000
			Cây trồng dưới 1 m	7.000
5	Sắn dây,	khóm	Trồng trên 10 tháng	60.000
			Trồng dưới 10 tháng	42.000
	Củ Mỡ, củ Mài	khóm	Trồng trên 10 tháng	5.000
			Trồng dưới 10 tháng	30.000
6	Các loại rau ăn lá	m ²	Các loại rau ăn lá thu hái lứa (Rau muống, mồng tơi, rau đay, rau dền...) đang cho thu hoạch	6.300
7	Các loại Rau, Đậu (thu quả tươi), Dưa chuột	m ²	Chưa được thu hoạch	10.000
8	Bầu, Bí, Mướp Su su có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	24.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	20.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	4.000
			Cây dưới 5 lá thật	1.500
9	Bầu, Bí, Mướp, Su su không có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	24.000
			Chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	16.800
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	4.000
			Cây dưới 5 lá thật	1.500

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
A	B	C	D	
10	Gấc (có giàn, diện tích giàn cho mỗi khóm không quá 25m ²)	khóm	Đang cho thu hoạch quả	100.000
			Gấc mới trồng chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	135.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	42.000
			Cây dưới 5 lá thật	20.000
11	Gấc không có giàn	khóm	Đang cho thu hoạch quả	60.000
			Gấc mới trồng chưa cho thu hoạch quả (đã có hoa)	60.000
			Mỗi dây có từ 5 lá thật đến trước khi có hoa	15.000
			Cây dưới 5 lá thật	7.000
12	Cây trà không	khóm	Diện tích giàn từ 2 m ² trở lên	32.500
			Diện tích giàn nhỏ hơn 2 m ²	19.500
13	Đậu tương, lạc, Vừng, các loại Đậu thu hạt	m ²	Lạc, vừng, đậu xanh, đậu đen các loại	2.500
14	Khoai lang	m ²		1.800
16	Mạ	m ²		20.000
16	Lúa nước	m ²	Chưa đến kỳ thu hoạch	4.400
17	Ngô	m ²	Chưa đến kỳ thu hoạch	3.200
18	Đu đủ	cây	Đã có quả, đường kính thân từ 15 cm trở lên	75.000
			Đã có quả, đường kính thân từ 8 cm đến 15 cm	125.000
			Đường kính thân từ 2 cm đến dưới 8 cm	30.000
			Đường kính thân từ 0,5 đến dưới 2 cm	16.000
			Đường kính thân dưới 0,5 cm	2.000
19	Sắn củ	m ²	Hỗ trợ công thu hoạch	300
			Chưa được thu hoạch (dưới 10 tháng)	2.200
20	Tre bát độ	Khóm	Đã được thu hoạch (trên 2 năm)	24.000
			Chưa thu hoạch	60.000
			Trồng mới	25.000
21	Cỏ voi, cỏ Ghi nê	m ²	Trồng từ 61 ngày trở lên	4.000
			Trồng 60 ngày trở xuống	3.500
22	Gừng, Giềng, Nghệ, Lá dong	m ²		7.000
23	Các loại hoa Hồng (mật độ từ 5-7 khóm/m ²)	m ²	Đã có hoa	18.000
			Chưa có hoa	16.200
24	Các loại hoa Cúc (mật độ 20 khóm/m ²)	m ²	Đã có hoa	16.000
			Chưa có hoa	14.400
25	Các loại hoa khác (mật độ từ 10-13 khóm/m ²)	m ²	Đã có hoa	9.600
			Chưa có hoa	8.600

3. Đơn giá cây lâm nghiệp

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
1	Vầu, diển, hóp, nửa ngộ	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	4.500
			Cây còn non đã có lá (vầu)	12.000
		Bụi	Mới trồng	24.700
2	Tre mai, luồng	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	9.000
			Cây còn non đã có lá	12.000
		Bụi	Mới trồng	24.700
3	Lộc ngọc, Bương, tre gai	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	9.000
			Cây còn non đã có lá	12.000
		Bụi	Mới trồng	24.700
4	Nứa	Cây	Đường kính thân từ 8 cm trở lên	1.600
		Cây	Cây còn non đã có lá	5.000
		Bụi	Mới trồng	24.700
5	Cây lấy gỗ từ nhóm IV đến nhóm VIII (Keo các loại, Bò đề, Mỡ, Xoan.....)	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	12.000
			Đường kính thân dưới 5 cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	15.600
			Đường kính thân dưới 5 cm (lớn hơn 3 năm)	15.800
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	6.000
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	25.400
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	61.400
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	81.300
			Đường kính thân từ 40 cm đến dưới 50 cm	110.600
			Đường kính thân từ 50 cm đến dưới 60 cm	144.500
			Đường kính thân từ 60 cm đến dưới 70 cm	183.000
			Đường kính thân từ 70 cm đến dưới 100 cm	225.800
6	Cây lấy gỗ từ nhóm I đến nhóm III (Lát hoa, Sưa, Đinh, Lim.....)	Cây	Trồng mới (dưới 1 năm)	13.200
			Đường kính thân dưới 5 cm (trồng và chăm sóc từ 1 đến 2 năm)	16.400
			Đường kính thân dưới 5 cm (lớn hơn 2 năm)	17.700
			Đường kính thân từ 5 cm đến dưới 10 cm	18.700
			Đường kính thân từ 10 cm đến dưới 20 cm	25.400
			Đường kính thân từ 20 cm đến dưới 30 cm	61.400
			Đường kính thân từ 30 cm đến dưới 40 cm	110.600
			Đường kính thân từ 40 cm đến dưới 50 cm	183.000
			Đường kính thân từ 50 cm đến dưới 60 cm	273.200
			Đường kính thân từ 60 cm đến dưới 70 cm	325.000
			Đường kính thân từ 70 cm đến dưới 100 cm	442.600
				Đường kính thân trên 100 cm

Số TT	Loại cây	Đơn vị tính	Chỉ tiêu và quy cách xác định	Đơn giá (đồng)
7	Cây mây	cụm, (khóm)	Mới trồng đến dưới 1 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3 m ²);	27.800
			Dưới 2 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3 m ²);	39.000
			Dưới 3 năm (có 3 cây/cụm (khóm)/7,3 m ²);	49.500
			Dưới 4 năm (có từ 4 cây/khóm trở lên)	53.900
			Dưới 5 năm (có từ 4 cây/khóm trở lên)	56.000
			Từ 5 năm trở lên (đã cho thu hoạch; hỗ trợ công chặt)	168.600
8	Vườn cây cung cấp hom sản xuất giống cây lâm nghiệp	Cây	Mới trồng đến dưới 5 tháng tuổi	7.000
			Từ 5 tháng tuổi đến dưới 12 tháng tuổi	10.800
			Từ 12 tháng tuổi trở lên	11.100
9	Cây Dược liệu (Đinh lăng, xạ đen, ba Kích...)	Cây	Mới trồng < 3 năm hỗ trợ di chuyển	1.600
			Lớn hơn 3 năm đã cho thu hoạch hỗ trợ công thu hoạch hoặc di chuyển bằng 0,001 công/cây	9.700

*** Ghi chú:**

- Đối với những cây không có trong bảng giá thì chủ đầu tư xác định giá tương đương với nhóm gỗ theo Quyết định số 2198/CN ngày 26/11/1997 của Bộ Nông nghiệp và PTNT giá tương đương với các loài cây trong bảng.

- Khi chặt hạ cây bị ảnh hưởng đến đường dây thông tin, đường dây điện thì được điều chỉnh bằng bảng giá trên nhân với hệ số K=2.

- Đối với diện tích rừng trồng bồi thường theo suất đầu tư được UBND tỉnh phê duyệt theo từng năm (công trồng, chăm sóc, bảo vệ...).

- Đối với rừng được Nhà nước giao khoán nuôi tái sinh tùy theo từng vùng được hỗ trợ 200.000 đến 500.000 đồng/ha/năm, theo số năm và diện tích của hộ gia đình đã bảo vệ (theo sổ lâm bạ hoặc sổ đỏ...).

- Đối với các loại Tre, Trúc, Vầu, Mai, Diễn, Hóp, Lộc ngọc, Bương ... không tính bồi thường đối với những cây bị cụt ngọn, sâu bệnh.

- Nếu cây gỗ có 2 chạc mà vị trí đo 1,3 m thì tính 1 chạc từ mặt đất trở lên (ngang ngực); trong trường hợp cây 2 chạc mà vị trí đường kính từ mặt đất dưới 1,3 m thì đo tính cả 2 chạc

4. Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thủy sản

4.1. Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thủy sản (nuôi từ cá hương lên cá giống)

TT	Loài cá ương nuôi	Sản lượng thu hoạch (con/ha)	Mức bồi thường	
			Thời gian nuôi từ 1 – 3 tháng	Thời gian nuôi từ 3 – 6 tháng
			Đơn giá (đ/ha)	Đơn giá (đ/ha)
1	Cá Trắm cỏ	204.000	17.470.560	11.281.200
2	Cá Mè	204.000	14.308.851	9.176.025
3	Cá Trôi	105.000	8.694.300	5.250.600
4	Cá rô phi	84.000	12.821.643	8.874.022
5	Cá Chép	45.000	9.067.757	6.105.625

4.2. Đơn giá bồi thường mặt nước có nuôi thủy sản thương phẩm (cá thịt)

STT	Loài hình nuôi	Mật độ (con/m ²)	Mức bồi thường	
			Thời gian nuôi từ 1 - 3 tháng	Thời gian nuôi từ 3 - 6 tháng
			Đơn giá (đ/ha)	Đơn giá (đ/ha)
I	Mức nước ao từ 1,2 m trở lên			
1	Ghép Trắm cỏ là chính	2,5	60.234.500	40.331.500
2	Ghép rô phi là chính	3	48.727.500	32.355.000
3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 mẫu)	3	53.377.500	35.580.000
4	Tôm càng xanh	10	28.630.000	19.520.000
5	Ba ba	2	617.922.000	427.844.000
6	Ếch	60	906.300.000	591.600.000
II	Mức nước ao nhỏ hơn 1,2 m			
1	Ghép Trắm cỏ là chính	1,5	36.304.500	24.301.500
2	Ghép rô phi là chính	1,8	28.777.500	18.495.000
3	Ghép Chép VI là chính (chép lai 3 mẫu)	1,8	32.197.500	20.430.000

4.3- Đơn giá hỗ trợ di chuyển cá bố mẹ

STT	Loài cá	Mật độ nuôi vỗ (kg/100m ²)	Đơn giá (đ/ha)
1	Cá Trắm	20	3.950.200
2	Cá Mè	10	3.842.200
3	Cá Trôi	15	3.968.200
4	Cá Chép	10	3.860.200
5	Cá rô phi	50	4.508.200